

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2026/DS-ST.

Ngày: 04/02/2026

V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Văn Tùng

Bà Đàm Thị Thanh Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

Trong ngày 04 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn D**, sinh ngày 14/04/1984.

CCCD số, cấp ngày 03/06/2024

Địa chỉ: Khu vực T, phường N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm 1991 (Vắng mặt), địa chỉ ấp H, xã H, tỉnh An Giang và bà Lâm T, sinh năm 2000 (Có mặt), địa chỉ: khu vực L, phường L, thành phố Cần Thơ cùng là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 20/11/2025

- Bị đơn: Bà **Lê N**, sinh ngày 01/01/1970.

CCCD số cấp ngày 24/4/2021

Địa chỉ: Khu vực T, phường N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Bà **Lê A**, sinh năm 1998 (Có mặt), là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền lập ngày 29/12/2025

Địa chỉ: Số E, Khu vực H, phường L, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ liên hệ: Khu vực C, phường N, thành phố Cần Thơ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 21/11/2025, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lâm T trình bày:

Nguyên đơn bà Nguyễn D và bị đơn bà Lê N vốn là hàng xóm láng giềng quen biết với nhau nên bà D có tham gia các dây hụi do bà Lê N làm chủ hụi, cụ thể như sau:

+ Hụi tháng. Dây 1: khai ngày 08/4/2021, bà D có tham gia chơi hụi do bà Lê N làm chủ, dây hụi có 48 phần, mỗi phần là 1.000.000 đồng/tháng, hụi khai 01 tháng 01 lần, bà D tham gia một phần và đã đóng hụi cho bà Lê N đến lần khai hụi thứ 21 với tổng cộng số tiền đã đóng của 01 phần hụi là 21.000.000 đồng thì bà N tuyên bố vỡ hụi và bà D chưa được hốt hụi.

+ Hụi tuần. Dây 1: Khai tháng 08/2022, bà D có tham gia chơi hụi do bà Lê N làm chủ, dây hụi có 100 phần, mỗi phần là 100.000 đồng/tuần, hụi khai 01 tuần 01 lần, bà D tham gia 03 phần và đã đóng hụi cho bà Lê N đến lần khai hụi thứ 41 với tổng cộng số tiền đã đóng của 03 phần hụi là 12.300.000 đồng thì bà Nga tuyên bố vỡ hụi và bà D chưa được hốt hụi.

Như vậy, tổng cộng số tiền bà N thiếu tiền hụi của bà D là 33.300.000 đồng. Bà D đã nhiều lần yêu cầu bà N trả lại số tiền 33.300.000 đồng nhưng đến nay bà N không trả cho bà D.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Lê N phải trả số tiền hụi còn nợ cho bà Nguyễn D là 33.300.000 đồng và bà D không yêu cầu tính lãi suất.

Đối với ý kiến của bị đơn bà N đòi trả cho bà D số tiền đã đóng hụi 21.230.000 đồng và trả 01 tháng 300.000 đồng thì phía bà D không đồng ý.

2. Tại phiên hòa giải ngày 06/01/2026, cũng như tại phiên tòa người đại diện bị đơn bà Lê A trình bày:

Bị đơn bà Lê N là chủ hụi, nguyên đơn bà Nguyễn D là hụi viên, hiện nay do có quá nhiều hụi viên không đóng cho bị đơn bà N, bị đơn bà N phải trả hụi cho các hụi viên, vì thế bị đơn bà N không có khả năng trả một lần cho bà D, bị đơn bà N xin trả tiền hụi theo từng dây hụi bằng số tiền mà bà D đã thực đóng cho bị đơn bà N, cụ thể như sau:

+ Hụi tháng (mỗi tháng khai một lần): Dây hụi mở ngày 08/4/2021, có 48 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng/tháng, bà D tham gia 01 phần, bà D đóng được 21 lần với số tiền 12.800.000 đồng chứ không phải là 21.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Số tiền trên là bà D tự tính lãi.

+ Hụi tuần (mỗi tuần khai một lần): Mở vào ngày 27/6/2022 chứ không phải là tháng 8/2022 như nguyên đơn bà D trình bày, hụi có 100 phần, mỗi phần 100.000 đồng/tuần, bà D tham gia 03 phần, bà D đóng được 41 lần với số tiền 8.430.000 đồng chứ không phải là 12.300.000 đồng như nguyên đơn bà D trình bày. Số tiền trên là bà D tự tính lãi.

Vậy tổng hết số tiền mà bà D đã đóng cho bà Nga là 21.230.000 đồng và bà N đồng ý trả cho bà D số tiền là 21.230.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 300.000 đồng.

Tại tòa trường trình lập ngày 15/01/2026 cũng như tại phiên tòa bà N trình bày bổ sung các giấy tờ, sổ sách ghi lại các dây hội bà N làm chủ mà bà D tham gia do thời gian đã quá lâu và trong quá trình chơi hội thì có phát sinh nhiều hội viên ra vào nên bà N đã tẩy xóa trong các dây hội nên các dây hội không còn nguyên vẹn, cho nên bà N không thể cung cấp sổ sách các dây hội cho Tòa án được. Bên cạnh đó bà N còn liệt kê số tiền đóng của từng hội viên từng người, từng lần khai hội. Căn cứ vào Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường quy định chủ hội chỉ trả lãi đối với số tiền chậm giao cho thành viên được lĩnh hội. Cho nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D, cho bị đơn bà N trả số tiền 21.230.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại các phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà D khởi kiện yêu cầu bị đơn bà N đang có địa chỉ cư trú tại Khu vực T, phường N, thành phố Cần Thơ yêu cầu trả tiền hội. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng góp hội” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ theo qui định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn D yêu cầu bị đơn bà Lê N có trách nhiệm trả số tiền nợ hội là 33.300.000 đồng. Bị đơn bà N chỉ đồng ý trả lại số tiền bà D đã đóng hội cho bà N tổng cộng là 21.230.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại biên bản hòa giải lập ngày 06/01/2026 cũng như tại phiên tòa thì người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà D và người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà N thống nhất bà Lê N là chủ hội, bà Nguyễn D là hội viên. Dây hội thứ nhất: Thống nhất bà N có mở dây hội tháng khai ngày 08/4/2021, hội một tháng khai một lần, loại hội 1.000.000 đồng, hội có 48 phần, bà D có tham gia 01 phần hội, bà D đã đóng hội sống cho bà N đến lần hội thứ 21 thì bà N tuyên bố vỡ hội, 21 lần hội sống này nếu được hốt là 21.000.000 đồng. Dây hội thứ hai: Thống nhất dây hội tuần, một tuần khai một lần, loại hội 100.000 đồng; hội có 100 phần; bà D có tham gia 03 phần hội, đã đóng hội đến lần thứ 41, thì bà N tuyên bố vỡ hội, 41 lần hội sống của 03 phần hội này nếu được hốt là 12.300.000 đồng. Những tình tiết sự kiện này được các bên đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét nghĩa vụ của chủ hội bà N: Chủ hội là người tổ chức, quản lý các dây hội, thu các phần hội và giao các phần hội đó cho các thành viên được lĩnh hội trong kỳ mở hội cho tới khi kết thúc dây hội. Dây hội chấm dứt khi theo sự thỏa thuận của những người tham gia hội, mục đích tham gia hội của các thành viên đã đạt được hoặc trường hợp khác. Tuy nhiên, đây là trường hợp chủ

hụi bà N tự ý chấm dứt dây hụi mà không có sự đồng ý của tất cả những người tham gia hụi là hụi viên. Cho nên bà N là chủ hụi phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền hụi viên đã đóng cho bà cùng với khoản lãi của từng lần mở hụi mà hụi viên sẽ được hưởng khi họ hốt hụi. Tức là 21 lần hụi sống đóng hụi của loại hụi 1.000.000 đồng số tiền hụi viên được hưởng khi hốt hụi là 21.000.000 đồng; 41 lần hụi sống, loại hụi 300.000 đồng, 03 phần, số tiền hụi viên được hưởng khi hốt hụi là 12.300.000 đồng. Bà N cho rằng bà D chỉ đóng hụi được số tiền 21.300.000 đồng, đây là số tiền bà N tự liệt kê chứ không có cung cấp sổ sách ghi chép theo dõi việc thu tiền hụi và không được hụi viên bà D thừa nhận số tiền này. Từ những phân tích này thì nguyên đơn bà D yêu cầu bà N trả số tiền hụi cho bà D tổng cộng 33.300.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 166, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15 và các khoản 3, 4 Điều 18; khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biếu, phưởng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét về yêu cầu xin trả dần của bị đơn bà N: Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà D không chấp nhận cho bị đơn bà N trả dần tiền hụi từng tháng nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Việc trả nhiều lần các đương sự có thể thương lượng thỏa thuận tại giai đoạn thi hành án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn D được chấp nhận nên bà D không phải chịu án phí. Bà Nguyễn D được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 832.500 đồng theo biên lai thu số 0011777 ngày 09/12/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bị đơn bà Lê N phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Số tiền án phí bà N phải chịu là $33.300.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.665.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Áp dụng Điều 166; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 15 và các khoản 3, 4 Điều 18; khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biếu, phưởng;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn D về việc yêu cầu bị đơn bà Lê N trả tiền hụi.

2/ Buộc bà Lê N phải trả cho bà Nguyễn D số tiền hụi là 33.300.000 đồng (Ba mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng).

3/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Hoàn trả bà Nguyễn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 832.500 đồng (Tám trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0011777 ngày 09/12/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

+ Bị đơn bà Lê N phải chịu án phí số tiền 1.665.000 đồng (Một triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

5/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 7 – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng